

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho một số hộ dân bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật và các dự án khác thuộc Khu Đô thị khoa học và Giáo dục Quy Hòa tại khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn (đợt 1)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (năm 2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 4466/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt giá đất cụ thể để lập phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB phục vụ các dự án thuộc Khu Đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa tại khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn;

Theo đề nghị của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại Tờ trình số Tờ trình số 32/TTr-HĐBT ngày 19/02/2021 và ý kiến thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 131/TTr-STNMT ngày 05/3/2021.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho một số hộ dân bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật và các dự án khác thuộc Khu Đô thị khoa học và Giáo dục Quy Hòa tại khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn (đợt 1), với một số nội dung cụ thể như sau:

- Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ, chi phí phục vụ công tác GPMB và chi phí dự phòng tổ chức thực hiện cưỡng chế là **21.455.257.563 đồng** (Hai mươi một tỷ, bốn trăm năm mươi lăm triệu, hai trăm năm mươi bảy nghìn, năm trăm sáu mươi ba đồng), trong đó:

+ Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ: 20.993.402.704 đồng.

+ Chi phí phục vụ GPMB: 419.868.054 đồng.

(Trong đó, chi phí thẩm định là 41.987.000 đồng. Riêng chi phí thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường là 29.391.000 đồng).

+ Chi phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất: 41.986.805 đồng.

(Nếu không sử dụng thì thực hiện hoàn trả lại ngân sách theo quy định).

- Nguồn vốn: Từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước.

(Chi tiết như Phụ lục kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh và các cơ quan liên quan đề xuất tạm ứng ngân sách tỉnh để kịp thời chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân, tổ chức bị thiệt hại do GPMB dự án nêu trên.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh; chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVPKT;
- Lưu: VT, K4, K14, K16.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lâm Hải Giang

Phụ lục
BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ CHO MỘT SỐ HỘ DÂN BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB
ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN HẠ TẦNG KỸ THUẬT VÀ CÁC DỰ ÁN KHÁC THUỘC KHU ĐÔ THỊ KHOA
HỌC VÀ GIÁO DỤC QUY HÒA TẠI KHU VỰC 2, PHƯỜNG GHÈNH RÁNG, THÀNH PHỐ QUY NHƠN
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)						
			Bồi thường đất	Bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc	Bồi thường cây cối	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Hỗ trợ khi thu hồi đất vườn	Các khoản BT, HT khác và thưởng GPMB	Tổng
I	CÁC HỘ BỊ THU HỒI ĐẤT CÓ NHÀ Ở		2.538.779.600	3.674.450.264	127.809.000	646.801.440	2.059.134.000	409.400.000	9.456.374.304
1	Nguyễn Duy Dũng, vợ Mai Thị Lý	Tổ 5, KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	827.235.500	1.516.179.318	23.207.000	196.225.800	729.217.500	85.460.000	3.377.525.118
2	Huỳnh Kim Khương, vợ Nguyễn Thị Thái Tuế	Tổ 5, KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	567.296.500	698.878.518	12.530.000	38.099.640	141.586.500	56.980.000	1.515.371.158
3	Lê Thanh Trung, vợ Nguyễn Thị Hảo	Tổ 5, KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	388.044.000	445.779.908	29.730.000	97.768.800	363.330.000	126.748.000	1.451.400.708
4	Trịnh Văn Sáu, vợ Tô Thị Sen	Tổ 5, KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	756.203.600	1.013.612.520	62.342.000	314.707.200	825.000.000	140.212.000	3.112.077.320
II	CÁC HỘ BỊ THU HỒI ĐẤT NÔNG NGHIỆP		2.789.681.600	48.240.000	130.550.000	8.369.044.800	0	199.512.000	11.537.028.400
1	Phan Thị Sừu	Tổ 9, KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	65.963.600	0	27.940.000	197.890.800	0	0	291.794.400
2	Huỳnh Thái Sang	Tổ 9, KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	116.520.400	0	3.149.200	349.561.200	0	0	469.230.800
3	Nguyễn Tấn Phụng	Tổ 9, KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	54.212.400	2.850.000	1.465.200	162.637.200	0	0	221.164.800
4	Lê Thanh Trung, vợ Nguyễn Thị Hảo	Tổ 5, KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	83.797.600	11.400.000	2.804.800	251.392.800	0	0	349.395.200
5	Lê Thanh Cường	Tổ 5, KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	49.417.200	0	2.145.600	148.251.600	0	0	199.814.400
6	Đinh Thái Thạch	Tổ 8, KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	86.816.800	0	2.346.400	260.450.400	0	7.344.000	356.957.600

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)						
			Bồi thường đất	Bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc	Bồi thường cây cối	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Hỗ trợ khi thu hồi đất vườn	Các khoản BT, HT khác và thưởng GPMB	Tổng
7	Nguyễn Văn Sanh	Tổ 6, KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	45.036.400	1.365.000	13.490.000	135.109.200	0	0	195.000.600
8	Nguyễn Thị Hồng Thanh	Tổ 8, KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	150.826.800	0	10.191.000	452.480.400	0	3.672.000	617.170.200
9	Nguyễn Thái Trường	Tổ 6, KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	98.745.600	5.700.000	2.668.800	296.236.800	0	0	403.351.200
10	Mai Việt Hùng	Tổ 6, KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	112.613.200	0	3.043.600	337.839.600	0	0	453.496.400
11	Bùi Văn Sang	Tổ 8, KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	101.883.200	2.850.000	2.753.600	305.649.600	0	19.584.000	432.720.400
12	Đinh Thị Hường	Tổ 9, KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	70.314.800	0	1.900.400	210.944.400	0	0	283.159.600
13	Nguyễn Minh Chánh	Tổ 9, KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	212.853.600	0	5.752.800	638.560.800	0	29.376.000	886.543.200
14	Nguyễn Thị Hương	Tổ 7, KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	145.794.800	4.245.000	3.940.400	437.384.400	0	0	591.364.600
15	Đinh Tiên Hoàn, vợ Võ Thị Hạt	Tổ 9, KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	71.336.000	0	1.928.000	214.008.000	0	26.928.000	314.200.000
16	Đào Thanh Phụng	Tổ 10, KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	135.834.400	4.245.000	3.671.200	407.503.200	0	0	551.253.800
17	Bùi Văn Vĩnh	Tổ 8, KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	100.358.800	4.245.000	6.781.000	301.076.400	0	14.688.000	427.149.200
18	Thái Thị Ngọc	Tổ 6, KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	91.020.000	0	2.460.000	273.060.000	0	14.688.000	381.228.000
19	Nguyễn Hữu Chức	Tổ 7, KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	122.484.800	0	3.310.400	367.454.400	0	19.584.000	512.833.600
20	Nguyễn Thị Nghị	Tổ 10, KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	107.877.200	8.490.000	2.915.600	323.631.600	0	24.480.000	467.394.400

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)						
			Bồi thường đất	Bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc	Bồi thường cây cối	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Hỗ trợ khi thu hồi đất vườn	Các khoản BT, HT khác và thưởng GPMB	Tổng
21	Nguyễn Thị Kim Liên, chồng Trần Đình Sơn	Tổ 10, KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	61.642.000	0	1.666.000	184.926.000	0	14.688.000	262.922.000
22	Trần Thị Lanh	Tổ 9, KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	81.651.600	0	2.206.800	244.954.800	0	4.896.000	333.709.200
23	Hồ Văn Thông	Tổ 6, KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	87.482.800	0	2.364.400	262.448.400	0	0	352.295.600
24	Võ Hồng Quân, vợ Huỳnh Thị Thanh La	Tổ 10, KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	82.095.600	0	2.218.800	246.286.800	0	0	330.601.200
25	Nguyễn Thụy Tân Tuyển	Tổ 10, KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	167.180.800	2.850.000	4.518.400	501.542.400	0	19.584.000	695.675.600
26	Trần Thị Quý Đạo	Tổ 5, KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	128.020.000	0	8.650.000	384.060.000	0	0	520.730.000
27	Võ Lánh	Tổ 5, KV2, P. Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	157.901.200	0	4.267.600	473.703.600	0	0	635.872.400
A	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (I+II)		5.328.461.200	3.722.690.264	258.359.000	9.015.846.240	2.059.134.000	608.912.000	20.993.402.704
B	Chi phí phục vụ công tác GPMB 2% (Ax2%)								419.868.054
C	Chi phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất (Bx10%)								41.986.805
D	Tổng cộng (A+B+C)								21.455.257.563

STT	Hộ dân	Địa chỉ	Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)						
			Bồi thường đất	Bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc	Bồi thường cây cối	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Hỗ trợ khi thu hồi đất vườn	Các khoản BT, HT khác và thưởng GPMB	Tổng